

TheZhishi

THU TRANG

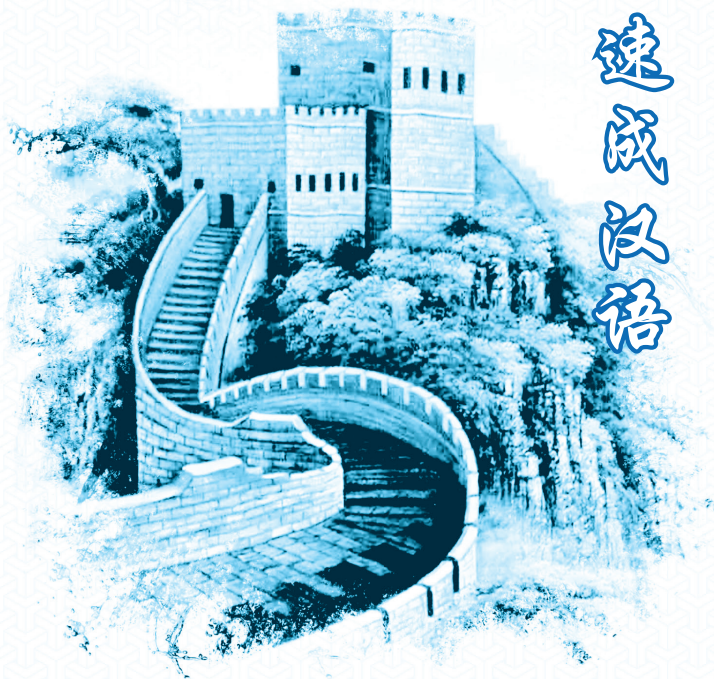
(Chủ biên)

Tự học

TIẾNG TRUNG

CHO NGƯỜI MỚI BẮT ĐẦU

零起点学中文



速成汉语

Hiệu đính: **Minh Nguyệt**

NHÀ XUẤT BẢN HỒNG ĐỨC

TỰ HỌC TIẾNG TRUNG CHO NGƯỜI MỚI BẮT ĐẦU

Bản quyền © thuộc Công ty cổ phần sách MCBooks.

Theo hợp đồng chuyển nhượng giữa **Công ty cổ phần sách MCBooks** và **nhóm tác giả The Zhishi –Thu Trang** (*chủ biên*).



Bất cứ sự sao chép nào không được sự đồng ý của **Công ty cổ phần sách MCBooks** đều là bất hợp pháp và vi phạm luật xuất bản Việt Nam, luật bản quyền quốc tế, và công ước Berne về bảo hộ bản quyền sở hữu trí tuệ.

Mọi ý kiến đóng góp của Quý độc giả xin gửi về:

Ban Biên tập sách ngoại văn The zhishi - Công ty cổ phần sách MCBooks
26/245 Mai Dịch - Cầu Giấy - Hà Nội
ĐT: 04.37921466
Website: www.mcbooks.vn
Mail: thezhishi@mcbooks.vn

LỜI GIỚI THIỆU

Cuốn sách “**Tự học tiếng Trung cho người mới bắt đầu**” được biên soạn dành cho người tự học và học cấp tốc tiếng Trung.

Cuốn sách gồm 16 bài với các mục: Hội thoại, từ vựng, giải thích từ và ngữ pháp đơn giản trong khẩu ngữ Trung Quốc.

Trong cuốn sách này chúng tôi có phần phiên âm tiếng Việt và đĩa CD kèm theo, giúp người học tự học dễ dàng hơn.

Hi vọng cuốn sách sẽ giúp ích nhiều cho bạn trong việc học tiếng Trung.

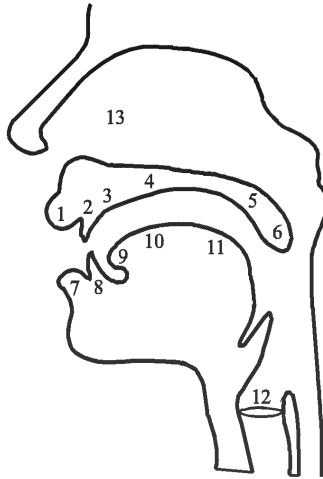
Mặc dù đã rất cố gắng trong quá trình biên soạn nhưng chắc chắn không thể không tránh khỏi sai sót mong bạn đọc gần xa đóng góp ý kiến cho chúng tôi.

Ban biên tập sách ngoại văn.

The Zhishi

发音部位图

Sơ đồ cơ quan phát âm.



1. 上唇	shàngchún	Môi trên
2. 上齿	shàngchǐ	Răng trên
3. 牙床	yáchuáng	Lợi
4. 硬腭	yìng'è	Ngạc cứng
5. 软腭	ruǎn'è	Ngạc mềm
6. 小舌	xiǎoshé	Tiểu thiệt lưỡi con
7. 下唇	xiàchún	Môi dưới
8. 下齿	xiàchǐ	Răng dưới
9. 舌尖	shéjiǎn	Đầu lưỡi
10. 舌面	shémian	Mặt lưỡi
11. 舌根	shégēn	Gốc lưỡi
12. 声带	shēngdài	Dây thanh
13. 鼻腔	bíqiāng	Khoang mũi

目录 (Mục Lục)

Phần phiên âm.....7

第1课: 打招呼, 谢谢, 抱歉
Bài 1 Chào hỏi, cảm ơn, xin lỗi.....16

第2课: 数字, 次序, 问岁
Bài 2 Số đếm, số thứ tự, hỏi tuổi.....29

第3课: 时间
Bài 3 Thời gian.....46

第4课: 简单的问候
Bài 4 Cách hỏi đáp thông thường....73

第5课: 换钱
Bài 5 Đổi tiền.....92

第6课: 买东西
Bài 6 Mua sắm.....101

第7课: 出去吃饭
Bài 7 Đi ăn cơm.....110

第8课: 去看病
Bài 8 Đi khám bệnh.....121

汉语速成

TỰ HỌC TIẾNG TRUNG CHO NGƯỜI MỚI BẮT ĐẦU

第9课:	办离境手续	
Bài 9	Làm thủ tục xuất cảnh.....	129
第10课:	订房间	
Bài 10	Đặt phòng.....	137
第11课:	问路和交通	
Bài 11	Hỏi đường và giao thông.....	147
第12课:	打电话	
Bài 12	Gọi điện thoại.....	155
第13课:	寻找失物	
Bài 13	Tìm đồ thất lạc.....	166
第14课:	订机票	
Bài 14	Đặt vé máy bay.....	171
第15课:	办理旅行手续	
Bài 15	Làm thủ tục đi du lịch.....	179
第16课:	方向, 颜色	
Bài 16	Phương hướng, màu sắc.....	186
第17课:	祝句	
Bài 17	Các câu chúc.....	190
Phần phụ lục.....		196

PHẦN PHIÊN ÂM

Hệ thống ngữ âm Trung Quốc có 36 nguyên âm gồm:

I. HỆ THỐNG NGUYÊN ÂM

1. Sáu nguyên âm đơn

a	Phát âm như <i>a</i> của tiếng Việt
o	Phát âm như <i>ô</i> của tiếng Việt
e	Phát âm như <i>ư</i> của tiếng Việt
i	Phát âm như <i>i</i> hoặc <i>ư</i> của tiếng Việt
u	Phát âm như <i>u</i> của tiếng Việt
ü	Là nguyên âm hai môi tròn, phát âm gần giống <i>uy</i>

2. Mười ba nguyên âm kép

Là nguyên âm được ghép lại từ 2 hoặc 3 nguyên âm đơn.

ai	đọc gần như <i>ai</i> của tiếng Việt
ei	đọc gần như <i>ây</i> của tiếng Việt

ao	đọc gần như <i>ao</i> của tiếng Việt
ou	đọc gần như <i>âu</i> của tiếng Việt
ia	đọc gần như <i>i+a</i> của tiếng Việt
ie	đọc gần như <i>i+ê</i> của tiếng Việt
ua	đọc gần như <i>oa</i> của tiếng Việt
uo	đọc gần như <i>ua</i> của tiếng Việt
iao	đọc gần như <i>i+ao</i> của tiếng Việt
iou	đọc gần như <i>i+âu</i> của tiếng Việt
uai	đọc gần như <i>o+ai</i> của tiếng Việt
uei	đọc gần như <i>uây</i> của tiếng Việt
üe	đọc gần như <i>uy+ê</i> của tiếng Việt

3. Mười sáu nguyên âm mũi

Một số nguyên âm đơn và nguyên âm kép có thể ghép phụ với *n* và *ng* tạo thành nguyên âm mũi.

an	đọc gần như <i>an</i> của tiếng Việt
ang	đọc gần như <i>ang</i> của tiếng Việt
en	đọc gần như <i>ân</i> của tiếng Việt
eng	đọc gần như <i>âng</i> của tiếng Việt
in	đọc gần như <i>in</i> của tiếng Việt

ian	đọc gần như <i>i+an</i> của tiếng Việt
iang	đọc gần như <i>i+ang</i> của tiếng Việt
iong	đọc gần như <i>i+ung</i> của tiếng Việt
ing	đọc gần như <i>i+ing</i> kéo dài của tiếng Việt
ong	đọc gần như <i>ung</i> của tiếng Việt
uan	đọc gần như <i>oan</i> của tiếng Việt
uang	đọc gần như <i>oang</i> của tiếng Việt
uen	đọc gần như <i>u+ân</i> của tiếng Việt
ueng	đọc gần như <i>u+âng</i> của tiếng Việt
ün	đọc gần như <i>uyn</i> của tiếng Việt
üan	đọc gần như <i>uy+an</i> của tiếng Việt

* **Một nguyên âm cuốn lưỡi:** er chỉ duy nhất có một nguyên âm 儿(er) (Đây là kiểu phát âm phổ biến ở miền Bắc Trung Quốc, đặc biệt là Bắc Kinh)

II. HỆ THỐNG PHỤ ÂM

1. Nhóm âm hai môi và răng môi

b	Phát âm gần giống như <i>bua</i> của tiếng Việt
---	---

p	Phát âm gần giống như <i>b</i> , nhưng khác ở chỗ bật hơi mạnh ra ngoài.
f	Phát âm gần giống như <i>phua</i> của tiếng Việt.
m	Phát âm như <i>mua</i> của tiếng Việt.

2. Nhóm âm đầu lưỡi

d	Phát âm gần giống như <i>tua</i> của tiếng Việt.
t	Phát âm gần giống như <i>thua</i> của tiếng Việt và có bật hơi.
n	Phát âm gần giống như <i>nua</i> của tiếng Việt.
l	Phát âm gần giống như <i>lua</i> của tiếng Việt.

3. Nhóm âm đầu lưỡi trước

z	Phát âm gần giống như “ <i>chư</i> ” của tiếng Việt, âm sát tắc không bật hơi.
c	Phát âm gần giống như “ <i>z</i> ” nhưng khác ở chỗ có bật hơi.
s	Phát âm gần giống như “ <i>xu</i> ” của tiếng Việt, nhưng âm phát ra sát và tắc.
r	Phát âm gần giống như “ <i>ru</i> ” của tiếng Việt, nhưng không rung lưỡi.

4. Nhóm âm đầu lưỡi sau

(Khi phát âm đầu lưỡi cuộn lên phía hàm trên).

zh	Phát âm gần giống như “ <i>tru</i> ” của tiếng Việt.
ch	Phát âm gần giống “ <i>tr</i> ” của tiếng Việt nhưng có bật hơi.
sh	Phát âm gần giống <i>sư</i> của tiếng Việt.

5. Nhóm âm mặt lưỡi:

Khi phát âm, phần trước mặt lưỡi đưa lên phía trước ngạc cứng.

j	Phát âm tương tự như <i>ch</i> của tiếng Việt.
q	Phát âm tương tự như <i>j</i> nhưng bật mạnh hơi ra ngoài.
x	Phát âm tương tự như <i>xi</i> của tiếng Việt.

6. Nhóm âm cuống lưỡi:

Khi phát âm cuống lưỡi đưa lên phía hàm ếch mềm.

g	Phát âm gần như âm <i>cua</i> của tiếng Việt.
k	Phát âm gần như âm <i>g</i> nhưng bật hơi mạnh ra ngoài.
h	Phát âm gần như âm <i>h</i> hoặc <i>khưa</i> của tiếng Việt.

7. Nguyên âm đầu lưỡi

Nguyên âm *i* chỉ xuất hiện sau nhóm phụ âm đầu lưỡi: *z, c, s, zh, ch, r*. Lúc này *i* sẽ đọc như *ư* của tiếng Việt.

Ví dụ: *zi, si, zhi...*

III. QUY TẮC VIẾT PHIÊN ÂM LA TINH

* Các nguyên âm *i, in, ing* khi mở đầu một âm tiết phải thêm *y* đằng trước.

Ví dụ:

<i>i</i>	→	<i>yi</i>
<i>in</i>	→	<i>yin</i>
<i>ing</i>	→	<i>ying</i>

* Đối với các nguyên âm: “*ia, ie, iao, ian, iou, iong*” khi trở thành một từ có nghĩa thì phải đổi *i* thành *y* và thêm thanh điệu.

Ví dụ:

<i>ia</i> → <i>ya</i> → <i>yá</i>	<i>iang</i> → <i>yang</i> → <i>yǎng</i>
<i>iao</i> → <i>yao</i> → <i>yǎo</i>	<i>iou</i> → <i>you</i> → <i>yǒu</i>
<i>iong</i> → <i>yong</i> → <i>yǒng</i>	<i>ie</i> → <i>ye</i> → <i>yé</i>
<i>ian</i> → <i>yan</i> → <i>yán</i>	

* Các nguyên âm: “*ü, üe, üan, ün*” khi mở đầu một âm tiết thì bỏ dấu chấm và thêm *y* đằng trước và thêm thanh điệu.

u	→	yu	→	yǔ		ue	→	yue	→	yuè
uan	→	yuan	→	yuán		ün	→	yun	→	yún

*Các nguyên âm “*ü, üe, üan, ün*” khi ghép với các âm “*j, q, x*” thì bỏ hai dấu chấm trên chữ *u*, nhưng vẫn giữ nguyên cách phát âm.

Ví dụ:

jü	→	ju		qü	→	qu		xü	→	xu
jüe	→	jue		qüe	→	que		xüe	→	xue
jüan	→	juan		qüan	→	quan		xüan	→	xuan
jün	→	jun		qün	→	qun		xün	→	xun

*Các nguyên âm “*ü, üe, üan, ün*” khi ghép với *l* và *n* thì để nguyên hai dấu chấm trên đầu.

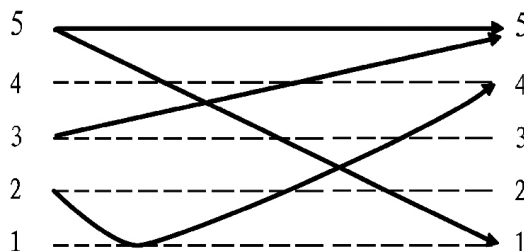
Ví dụ: nü; lǔ

* Các nguyên âm “*ua, uo, uai, uan, uang, uei, uen, ueng*” khi mở đầu âm tiết thì phải đổi chữ *ü* thành *w* và thêm thanh điệu. Riêng nguyên âm *ü* khi đứng một mình thì phải thêm *w* vào phía trước.

* Đối với các nguyên âm “*iou, uei, uen*” khi ghép với một phụ âm thì bỏ *o, e* đi nhưng vẫn giữ nguyên cách phát âm.

Ví dụ: q + iou → qiu

IV. THANH ĐIỀU VÀ CÁCH BIẾN ĐIỀU TRONG CHỮ HÁN



Thanh điệu	Cách đọc
Thanh 1: –	Đọc đều, bình thường, giống thanh không của tiếng Việt. Là thanh cao, rất đều.
Thanh 2: ´	Đọc như dấu sắc của tiếng Việt. Là thanh cao từ thấp lên cao.
Thanh 3: ˇ	Đọc như dấu hỏi của tiếng Việt. Là thanh thấp, xuống thấp lại lên cao.
Thanh 4: `	Đọc từ cao xuống thấp.

Ghi chú: Trong tiếng phổ thông Trung Quốc, có một số chữ không được đọc theo thanh điệu vốn có, mà phải đọc vừa nhẹ vừa ngắn, đó là thanh nhẹ. Thanh nhẹ xuất hiện trong các trường hợp sau:

* Trong một số từ láy âm, âm tiết thứ hai đọc nhẹ

Ví dụ: māma, yéye

* Một số từ 2 âm tiết, âm tiết thứ hai đọc nhẹ

Ví dụ: Yàoshi

* Khi hai thanh ba đi liền nhau thì thanh 3 của từ thứ nhất đọc thành thanh 2, thanh 3 của từ thứ hai vẫn giữ nguyên.

Ví dụ: nǐ hǎo → ní hǎo

4.2. Biến điệu của yī và bù

* Nếu yī và bù ghép với từ mang thanh 4 thì yī đọc thành yí và bù đọc thành bú.

Ví dụ: yī + gè → yí gè

Khi sau yī là âm mang thanh 1 (hoặc thanh 2, thanh 3) thì đọc thành yì.

Ví dụ: Yī tiān → yì tiān



打招呼，谢谢，抱歉
CHÀO HỎI, CÁM ƠN, XIN LỖI

I. CHÀO HỎI

1. Cách chào hỏi thông thường

Khi gặp nhau lần đầu có thể chào một cách đơn giản và thông dụng.

A + 好 (A là đại từ, danh từ chỉ người)

- 你好! Chào anh(chị, bạn).
Nǐ hǎo.
Ní hǎo.

2. Cách chào hỏi theo buổi

- 先生, 早安! Chào ngài, buổi sáng vui vẻ!
Xiānsheng, zǎo'ān!
Xien sáng, chào an!
- 小姐, 中午好! Chào cô, chúc cô buổi trưa vui vẻ!
Xiǎojiě, zhōngwǔ hǎo.
Xéo chia, trung ú hảo.
- 老板, 晚安! Chào ông, chúc ngủ ngon!
Lǎobǎn, wǎn'an!
Láo bản, oản an!

3. Cách chào hỏi khi mới gặp lần đầu

- 认识你, 我很高兴。 Tôi rất vui mừng khi quen
Rènshinǐ, wǒ hěn gāoxìng. biết anh(chị).
Rận sự nỉ, úa khản cao xinh.

- 认识你, 我也很高兴。 Quen biết anh, tôi cũng rất vui.
Rènshi nǐ, wǒ yě hěn gāoxìng.
Rèn sư nǐ, ủa dễ khăn cao xinh.

4. Một vài cách chào hỏi thường dùng khác.

- 你吃了吗? Anh ăn cơm chưa?
Nǐ chī le ma?
Nǐ trư lơ ma?
- 我吃了, 你呢? Tôi ăn rồi, anh đã ăn chưa?
Wǒ chī le. Nǐ ne?
Ủa trư lơ. Nǐ nơ?
- 你去哪儿? Anh đi đâu đấy?
Nǐ qù nǎr?
Nǐ truy nǎr?
- 我出去。 Tôi đi ra ngoài.
Wǒ chūqu.
Ủa tru chuy.

5. Chào tạm biệt

- 再见。 Tạm biệt.
Zàijiàn.
Chai chien
- 明天见。 Ngày mai gặp nhé.
Míngtiān jiàn.
Mính thiên chien.

II. CÁCH HỎI THĂM SỨC KHỎE

- A + 好吗? A + có khỏe không?
A + 好 ma?
A + 好 ma?

- 你好吗? Anh khỏe không?
Nǐ hǎo ma?
Ní hǎo ma?

- 我好! Tôi khỏe!
Wǒ hǎo!
Uá hảo!

- 你身体好吗? Anh khỏe không?
Nǐ shēntǐ hǎo ma?
Nǐ sēn thǐ hảo ma?

- 我很好, 谢谢。你呢? Tôi rất khỏe, cảm ơn anh.
Wǒ hěn hǎo, xièxie. Nǐ ne? Còn anh?
Uá khấn hảo, xia xia nǐ. Nǐ nơ?

- 我也很好, 谢谢你。 Tôi cũng rất khỏe, cảm ơn anh.
Wǒ yě hěn hǎo, xièxie nǐ.
Ủa dễ khấn hảo, xia xia nǐ.



III. NHỮNG CÂU NÓI THƯỜNG DÙNG

你好! Nǐ hǎo! Ní hảo!	Chào anh!
早安! Zǎo'ān! Chảo an!	Chào buổi sáng!
午安! Wǔ'ān! Ủ an!	Chào buổi trưa.
晚安! Wǎn'ān! Oản an!	Chào buổi tối, chúc ngủ ngon!
请进! Qǐng jìn! Trình chín!	Mời vào!
请跟我走! Qǐng gēn wǒ zǒu! Trình cân úa châu!	Hãy đi theo tôi!
请坐! Qǐng zuò! Trình chua!	Mời ngồi!
请吃饭! Qǐng chī fàn! Trình trừ phan!	Mời ăn cơm!

• 请喝茶。 Qǐng hē chá. Trình khưa trá.	Mời uống trà.
• 别客气。 Bié kèqì. Bía khưa chị.	Đừng khách khí.
• 请上车。 Qǐng shàng chē. Trình shang trưa.	Mời lên xe.
• 请下车。 Qǐng xià chē. Trình xie trưa.	Mời xuống xe.
• 请说慢一点。 Qǐng shuō màn yìdiǎn. Trình shua man y tên	Xin nói chậm một chút.
• 请再说一遍。 Qǐng zài shuō yíbiàn Trình chai shua ý bien	Xin nhắc lại lần nữa.
• 请大声一点。 Qǐng dà shēng yìdiǎn. Trình ta sâng y tên.	Xin nói to một chút.
• 请帮我一下。 Qǐng bāng wǒ yíxià. Trình bang ủa ý xie.	Hãy giúp tôi.
• 请等一会。 Qǐng děng yíhuì. Trình tâng ý khuây.	Xin đợi một chút.

汉语速成

TỰ HỌC TIẾNG TRUNG CHO NGƯỜI MỚI BẮT ĐẦU

• 感谢。 Gǎnxiè . Cảm xia.	Cảm ơn.
• 不用谢。 Búyòng xiè . Bú dung xià.	Không cần cảm ơn.
• 没什么。 Méi shénme . Mấy sán mớ.	Không có gì.
• 对不起。 Duìbuqǐ . Tuây bu trĩ.	Xin lỗi.
• 请原谅。 Qǐng yuánliàng . Trình duán lieng .	Xin thứ lỗi.
• 麻烦你了。 Máfan nǐ le . Má phán nǐ lơ.	Làm phiền anh.
• 劳驾。 Láo jià . Láo chà.	Cảm phiền.
• 我很抱歉。 Wǒ hěn bàoqiàn . Uá khản bao trien.	Thành thật xin lỗi.
• 太可惜。 Tài kěxī . Thai khứa xi.	Thật đáng tiếc.

客气一点。 Kèqì yídiǎn . Khưa tri y tén.	Khách khí một chút.
我走啊。 Wǒ zǒu a . Uá chầu a.	Tôi đi đây.
慢走。 Màn zǒu . Man chầu.	Về nhé.
再见。 Zàijiàn . Chại chien.	Tạm biệt
请客气。 Qǐng kèqì . Trính khưa tri.	Xin khách khí.
别客气。 Bié kèqì . Bía khưa tri.	Xin đừng khách khí.
好久不见。 Hǎo jiǔ bú jiàn . Hảo chiêu bú chien.	Lâu rồi không gặp.
请等一下; 请等一等。 Qǐng děng yíxià; qǐng děng yì děng . Trính tằng ý xie; trính tằng y tằng.	Đợi chút.

汉语速成

TỰ HỌC TIẾNG TRUNG CHO NGƯỜI MỚI BẮT ĐẦU

IV. TỪ VỰNG

1	我	wǒ ủa	tôi, tao, ta
2	你	nǐ nỉ	anh, chị, mày
3	他/她	tā tha	anh ta, nó, cô ấy
4	先生	xiānsheng xen sâng	ngài, ông
5	认识	rènshi rận sur	quen biết
6	很	hěn khẩn	rất
7	好	hǎo hảo	tốt, khỏe
8	经理	jīnglǐ chinh li	giám đốc
9	高兴	gāoxìng cao xịnh	vui mừng
10	也	yě dê	cũng
11	身体	shēntǐ sân thi	thân thể
12	吃	chī trư	ăn
13	饱	bǎo bảo	no

V. GIẢI THÍCH TỪ

吗 ma	Ngữ khí từ đặt ở cuối câu trần thuật để cấu thành câu hỏi có nghĩa là “ <i>Có phải không?</i> ”.
呢 ne	Là từ đặt ở cuối câu dùng làm câu hỏi rút gọn (<i>khi không muốn nhắc lại câu hỏi</i>).
你 nǐ	Anh, em, mày, ông , bà... dùng để chỉ người nói chuyện với mình (<i>xưng hô thường</i>).
您 nín	Ngài, ông, bà. Dùng để nói chuyện với bậc trên, tỏ lòng kính trọng, xã giao (<i>xưng hô tôn kính</i>).
好 hǎo	Tốt, hay, giỏi, khỏe, được...
我 wǒ	Tôi, tao, tớ, con , cháu... Dùng để xưng khi nói chuyện với người khác.
他 tā	Anh ấy, chị ấy, bà ấy , nó... Dùng để chỉ người thứ ba.
我们 wǒ men	Chúng tôi, chúng ta, chúng em... Dùng để xưng hô đồng người gồm cả mình trong đó.
咱们 zá men	Chúng tôi, chúng ta... Dùng để xưng hô phía mình và phía đối phương.
你们 nǐ men	Các anh, các chị , các bạn... Dùng để xưng hô đối tượng từ người thứ hai trở lên.
他们 tā men	Các cô, các bạn ấy... Dùng để xưng hô đối tượng ngoài mình và đối tượng nói chuyện.

汉语速成

TỰ HỌC TIẾNG TRUNG CHO NGƯỜI MỚI BẮT ĐẦU

Ghi nhớ: Người Trung Quốc hay người Đài Loan đều gọi nhau bằng họ + đại từ (anh, chị, ông, bà..) hoặc gọi họ + chức vụ (danh từ).

Ví dụ:

- 李经理。

Lǐ jīnglǐ.

Lý chính lý.

Giám đốc Lý

VI. HỘI THOẠI TỔNG HỢP



- 你好，你好吗？
Nǐ hǎo, nǐ hǎo ma?
Ní hǎo, ní hǎo ma?

Chào chị, chị khỏe không?

- 你好，我很好。你呢？
Nǐ hǎo, wǒ hěn hǎo. Nǐ ne?
Ní hǎo, ủa khấn hǎo. Ní nơ?

Chào em, chị khỏe. Còn em?

- 我也很好。
Wǒ yě hěn hǎo.
Uả dễ khấn hảo.

Em cũng vậy.

- 请坐。
Qǐng zuò.
Trình chua.

Chị ngồi đi.

- 谢谢。
Xièxie.
Xia xia.

Cám ơn em.

- 别客气。
Bié kèqì.
Bía khưa trị.

Xin đừng khách khí.

* *
*

- 李经理, 中午好!
Lǐ jīnglǐ, zhōngwǔ hǎo!
Lỉ chỉnh lỉ, trung ú hảo!

Giám đốc Lý, buổi trưa vui
vẻ!

- 你好, 请喝茶。
Nǐ hǎo, qǐng hē chá.
Nỉ hảo, trình khưa trá.

Chào anh, mời anh uống
trà.

- 谢谢你。
Xièxie nǐ.
Xia xia nỉ.

Cám ơn anh.

- 你吃饭了吗?
Nǐ chī fàn le ma?
Nỉ trư phan lơ ma?

Anh ăn cơm chưa?

汉语速成

TỰ HỌC TIẾNG TRUNG CHO NGƯỜI MỚI BẮT ĐẦU

- 我吃了。

Wǒ chī le.

Ủa trư lơ.

Tôi ăn rồi.

- 你呢？

Nǐ ne?

Nĩ nơ?

Còn anh?

- 我吃饱了。

Wǒ chī bǎo le.

Ủa trư bảo lơ.

Tôi ăn no rồi

